

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-30
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ

kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.686.718.918	57.676.686.468
110	I. Tiền và tương đương tiền		2.762.242.968	1.410.638.829
111	1. Tiền	3	2.762.242.968	1.410.638.829
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	300.000.000	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.538.077.238	36.314.516.882
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.568.311.758	25.124.094.725
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.364.010.002	9.543.313.614
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.841.338.168	1.882.691.233
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(235.582.690)	(235.582.690)
140	IV. Hàng tồn kho	8	16.086.398.712	18.903.271.616
141	1. Hàng tồn kho		16.648.759.512	19.465.632.416
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	748.259.141
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	748.259.141
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.202.459.858	46.262.451.386
220	II. Tài sản cố định		25.576.647.821	38.921.472.560
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.971.167.921	31.315.992.660
222	- Nguyên giá		31.975.040.932	43.184.143.772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.003.873.011)	(11.868.151.112)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.000.000)	(237.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	17.679.643.213	1.263.787.526
231	- Nguyên giá		27.814.781.955	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.135.138.742)	(9.124.344.677)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		370.370.370	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		370.370.370	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		11.335.243.982	5.797.436.464
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	11.280.000.000	5.780.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(444.756.018)	(482.563.536)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	500.000.000	500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		240.554.472	279.754.836
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		240.554.472	279.754.836
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		104.889.178.776	103.939.137.854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.049.391.589	56.434.601.423
310	I. Nợ ngắn hạn		57.445.391.591	49.006.601.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.057.792.349	8.874.699.690
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.159.725.164	35.027.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.199.770.441	2.785.986.315
314	4. Phải trả người lao động		1.915.479.432	1.602.450.234
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		68.856.456	114.760.760
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.149.454.544	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.973.990.695	2.690.298.266
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	27.874.757.091	32.781.792.406
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.565.419	121.585.985
330	II. Nợ dài hạn		3.603.999.998	7.428.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	3.603.999.998	7.428.000.000
400	D. NGUỒN VỐN		43.839.787.187	47.504.536.431
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	43.839.787.187	47.504.536.431
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu		36.000.000.000	36.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.151.756.997	1.151.756.997
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.688.030.190	10.352.779.434
421a	5. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	4.809.562.623
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.688.030.190	5.543.216.811
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		104.889.178.776	103.939.137.854



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	188.319.351.552	143.004.990.943
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		198.830.244	46.796.232
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.120.521.308	142.958.194.711
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	143.021.118.992	109.001.527.020
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.099.402.316	33.956.667.691
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		53.130.436	40.411.317
22	7. Chi phí tài chính	23	2.887.899.253	1.720.843.993
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.925.706.771	1.754.548.369
25	8. Chi phí bán hàng	24	28.914.956.354	21.517.455.383
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.885.539.408	3.550.260.335
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.464.137.737	7.208.519.297
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		83.280.000	762.918.354
40	13. Lợi nhuận khác		(83.280.000)	(762.918.354)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.380.857.737	6.445.600.943
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.692.827.547	902.384.132
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.688.030.190	5.543.216.811



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.380.857.737	6.445.600.943
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.146.515.964	1.856.466.161
03	Các khoản dự phòng		(37.807.518)	121.945.625
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.130.436)	722.507.037
06	Chi phí lãi vay		2.925.706.771	1.754.548.369
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.362.142.518	10.901.068.135
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		10.822.466.337	(8.699.737.186)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		2.816.872.904	(7.403.762.380)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.706.166.715	190.069.696
12	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		39.200.364	(43.019.636)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.925.706.771)	(1.754.548.369)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(902.384.132)	(1.581.890.412)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(348.800.000)	(579.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.569.957.935	(8.971.720.152)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.278.448.915)	(13.622.067.823)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	118.181.818
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.500.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.130.436	40.411.317
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.725.318.479)	(13.763.474.688)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	12.496.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		120.859.070.112	99.086.810.732
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(129.590.105.429)	(86.414.412.903)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.762.000.000)	(3.680.320.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.493.035.317)	21.488.077.829
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.351.604.139	(1.247.117.011)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.410.638.829	2.657.755.840
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.762.242.968	1.410.638.829



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tương ứng với 3.600.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 37 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2022 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giày dép, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Đặc điểm hoạt động Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2022, tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát và ổn định hơn so với năm 2021 tạo điều kiện góp phần làm tăng sản lượng hàng hóa bán ra. Ngoài ra, giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng mạnh do biến động giá dầu thế giới từ đó giá hàng hóa đầu vào tăng cao, dẫn đến doanh thu và giá vốn của Công ty tăng so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm sắm lớp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty con xem tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

- | | |
|----------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 05-24 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 04-10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải | 05-20 năm |

▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
--------------------------	-----------

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập khi công ty phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo và cho thuê kho bãi, đồng thời chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

111
01
KH
K
A
E

21-
Y
N
CH
MAI
-TP

3. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	57.077.929	397.589.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.705.165.039	1.013.049.000
	2.762.242.968	1.410.638.829

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 31/12/2022 của Công ty được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay được nêu tại Thuyết minh số 16 (i)/(iii), gồm:

- Khoản tiền gửi 300.000.000 VND có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản tiền gửi có kỳ hạn; và
- Trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	2.893.395.113	-
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	-	2.893.395.113	-
Bên khác	20.568.311.758	(235.582.690)	22.230.699.612	(235.582.690)
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	3.255.186.000	-	2.335.033.800	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	2.434.354.560	-	777.007.440	-
Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	1.077.795.523	-	1.123.156.100	-
Công ty CP Giấy Thăng Long	635.369.020	-	1.202.683.900	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	586.886.040	-	868.849.190	-
Khác	12.578.720.615	(235.582.690)	15.923.969.182	(235.582.690)
	20.568.311.758	(235.582.690)	25.124.094.725	(235.582.690)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
PTT Public Company Limited	1.917.157.290	7.124.722.614
Công ty CP Song Trang Việt	1.624.633.187	652.602.163
SPG Oil PTE LTD	116.057.618	569.162.411
Khác	1.706.161.907	1.196.826.426
	5.364.010.002	9.543.313.614

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	-	187.616.537
Tạm ứng - Phạm Ngọc Duy	-	187.616.537
Bên khác	4.841.338.168	1.670.587.824
Ký cược, ký quỹ	157.000.000	207.000.000
Tạm ứng	129.562.198	89.741.665
Các khoản chi hộ (*)	247.008.418	1.273.846.159
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 20 Mạc Thị Bưởi	2.476.067.552	100.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 1298m2 thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội	840.000.000	-
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 473 Minh Khai	691.700.000	-
Phải thu khác	300.000.000	24.486.872
	4.841.338.168	1.882.691.233

(*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	16.648.759.512	(562.360.800)	19.465.632.416	(562.360.800)
	16.648.759.512	(562.360.800)	19.465.632.416	(562.360.800)

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2022**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	35.119.296.579	1.562.062.810	5.405.185.456	569.592.941	528.005.986	43.184.143.772
Mua mới	1.359.529.330	521.690.382	4.303.000.000	-	33.327.200	6.217.546.912
Phân loại lại thành BĐS đầu tư	(17.426.649.752)	-	-	-	-	(17.426.649.752)
Tại ngày 31/12/2022	19.052.176.157	2.083.753.192	9.708.185.456	569.592.941	561.333.186	31.975.040.932
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	6.884.449.472	1.508.150.928	3.243.150.009	124.386.594	108.014.110	11.868.151.112
Khấu hao trong năm	965.748.295	32.140.917	999.810.638	52.527.144	85.494.905	2.135.721.899
Tại ngày 31/12/2022	7.850.197.767	1.540.291.845	4.242.960.647	176.913.738	193.509.015	14.003.873.011
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	28.234.847.107	53.911.882	2.162.035.447	445.206.347	419.991.876	31.315.992.660
Tại ngày 31/12/2022	11.201.978.390	543.461.347	5.465.224.809	392.679.203	367.824.171	17.971.167.921

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16): 7.447.696.852 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.393.167.410 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Tại ngày 31/12/2022	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	237.000.000	237.000.000
Tại ngày 31/12/2022	-	237.000.000	237.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	7.605.479.900	-	7.605.479.900
Tại ngày 31/12/2022	7.605.479.900	-	7.605.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích 3.205,7 m² dùng làm nhà kho để hàng hóa tại chi nhánh Bình Dương.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 237.000.000 VND.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tài sản kho, văn phòng cho thuê tại Đông Anh, Trâu Quỳ,... được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 27.814.781.955 VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.010.794.065 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2022 là 10.135.138.742 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16): 17.487.508.139 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	11.280.000.000	(444.756.018)	5.780.000.000	(482.563.536)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (*)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Số 473, Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gõ đỏ Doussie

(*) Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội có vốn điều lệ là 18.800.000.000 VND, trong đó Công ty góp 11.280.000.000 VND chiếm 60%, tùy nhiên tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty được các cổ đông của công ty con nhất trí biểu quyết ở tỷ lệ 100%.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	941.733.895	941.733.895	-	-
Bên khác	4.116.058.454	4.116.058.454	8.874.699.690	8.874.699.690
Công ty CP xây dựng VXT	1.125.000.000	1.125.000.000	4.517.764.081	4.517.764.081
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	760.815.000	760.815.000	1.850.822.600	1.850.822.600
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	280.692.000	280.692.000	555.832.000	555.832.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	177.257.850	177.257.850	457.564.800	457.564.800
Khác	1.772.293.604	1.772.293.604	1.492.716.209	1.492.716.209
	5.057.792.349	5.057.792.349	8.874.699.690	8.874.699.690

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	6.529.210.657	-
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	6.529.210.657	-
Bên khác	1.630.514.507	35.027.767
Công ty Cổ phần Tập đoàn tài chính Công nghệ UMEE	1.427.445.200	-
Khác	203.069.307	35.027.767
	8.159.725.164	35.027.767

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Năm 2022		31/12/2022
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.972.782.773	2.221.479.418	751.303.355
Thuế xuất, nhập khẩu	-	186.096.570	182.872.170	3.224.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	909.703.371	1.692.827.547	902.384.132	1.700.146.786
Thuế thu nhập cá nhân	464.263.799	454.829.000	587.996.037	331.096.762
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.409.382.250	2.758.950.000	2.756.970.007	1.411.362.243
Các khoản phải nộp khác	2.636.895	3.000.000	3.000.000	2.636.895
	2.785.986.315	8.068.485.890	6.654.701.764	4.199.770.441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	27.613.692.406	27.613.692.406	109.202.144.422	109.955.179.737	26.860.657.091	26.860.657.091
Vay các cá nhân (ii)	5.168.100.000	5.168.100.000	11.656.925.690	15.810.925.690	1.014.100.000	1.014.100.000
	32.781.792.406	32.781.792.406	120.859.070.112	125.766.105.427	27.874.757.091	27.874.757.091
Dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	7.428.000.000	7.428.000.000	-	3.824.000.002	3.603.999.998	3.603.999.998
	7.428.000.000	7.428.000.000	-	3.824.000.002	3.603.999.998	3.603.999.998
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.428.000.000	7.428.000.000			3.603.999.998	3.603.999.998

Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Thuyết minh 30.

Chi tiết về các khoản vay như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.
- iii) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100139 ngày 31/12/2020, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhằm bổ sung vốn đầu tư dự án Xây dựng mới Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty CP Kho vận và dịch vụ thương mại tại 473 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay (i) và (iii) đều được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- ▶ Thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
- ▶ Thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 01/2021/HĐTĐ/NHNo-VNTC tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam từ ngày 15/11/2021;
- ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTĐ ký ngày 03/04/2017.
- ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTĐ ký ngày 07/06/2018;
- ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTĐ ký ngày 25/06/2018.
- ▶ Thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 473/2020/HĐTĐ-VNTC ngày 31/12/2020.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện tại 31/12/2022 của Công ty có giá trị là 1.149.454.544 VND là doanh thu cho thuê các tài sản Bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 11).

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	23.098.780
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Trả cổ tức cho cổ đông	6.318.000.000	-
Khác	36.135.125	47.343.916
	8.973.990.695	2.690.298.266

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	23.504.000.000	668.763.997	9.659.868.623	33.832.632.620
Lợi nhuận năm trước	-	-	5.543.216.811	5.543.216.811
Tăng vốn	12.496.000.000	-	-	12.496.000.000
Chia cổ tức	-	-	(3.680.320.000)	(3.680.320.000)
Trích lập các quỹ	-	482.993.000	(995.986.000)	(512.993.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	36.000.000.000	1.151.756.997	10.352.779.434	47.504.536.431
Lợi nhuận năm nay	-	-	6.688.030.190	6.688.030.190
Chia cổ tức (*)	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(98.779.434)	(98.779.434)
Thù lao HĐQT và BKS (*)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	36.000.000.000	1.151.756.997	6.688.030.190	43.839.787.187

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28/04/2022, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 11% với số tiền 3.960.000.000 VND (bao gồm thuế TNCN).
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 17% tương đương số tiền: 6.120.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn, do đó số dư này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18) cho đến khi hoàn thành thủ tục pháp lý.
- Thù lao HĐQT và BKS: 174.000.000 VND.
- Khen thưởng ban điều hành: 98.779.434 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	17.586.780.000	48,9%	17.586.780.000	48,9%
Nguyễn Thế Hình	1.329.670.000	3,7%	1.329.670.000	3,7%
Nguyễn Kim Cương	1.295.290.000	3,6%	1.127.290.000	3,1%
Cổ đông khác	15.788.260.000	43,9%	15.956.260.000	44,3%
	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	12.496.000.000
- Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.080.000.000	3.680.320.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.080.000.000	3.680.320.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.762.000.000)	(3.680.320.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.762.000.000)	(3.680.320.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.318.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m².
- HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2053, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- HĐTĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTĐ số 64/HĐTĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023, diện tích khu đất là 2.845 m².
- HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 25/06/2019

để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m².

- HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².
- HĐĐĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-ĐĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-ĐĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-ĐĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m².
- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-ĐĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m².

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng hóa	166.549.426.446	124.748.631.886
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	17.061.624.403	13.396.845.711
Cung cấp dịch vụ khác	4.708.300.703	4.859.513.346
	188.319.351.552	143.004.990.943
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 30)	2.862.438.312	4.172.723.200

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng hóa	137.638.087.101	103.858.180.366
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	906.898.446	776.862.084
Cung cấp dịch vụ khác	4.476.133.444	4.366.484.570
	143.021.118.992	109.001.527.020
Trong đó, giá vốn với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 30)	3.242.485.360	4.389.319.917

23. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.925.706.771	1.754.548.369
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(37.807.518)	(33.704.376)
	2.887.899.253	1.720.843.993

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.426.088.821	8.142.826.070
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.083.329.531	115.541.708
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	292.960.000	334.183.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.076.276.637	1.120.944.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.987.978.387	9.201.301.693
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	7.800.032.134	5.618.389.452
- Tiền thuê đất	2.458.518.993	1.965.005.309
- Khác	3.729.427.260	1.617.906.932
Chi phí bằng tiền khác	2.048.322.978	2.602.657.773
	28.914.956.354	21.517.455.383

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.176.074.010	1.919.484.568
Chi phí vật liệu quản lý	74.345.231	61.825.305
Chi phí dụng cụ quản lý	24.000.000	24.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.413.300.156	251.426.129
Thuế, phí và lệ phí	72.092.684	57.980.000
Chi phí dự phòng	-	155.650.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.870.935	252.080.361
Chi phí bằng tiền khác	825.856.392	827.813.971
	4.885.539.408	3.550.260.335

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.380.857.737	6.445.600.943
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	83.280.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.464.137.737	6.445.600.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.692.827.547	1.289.120.189
Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	-	386.736.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	1.692.827.547	902.384.132
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	909.703.371	1.589.209.651
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(902.384.132)	(1.581.890.412)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.700.146.786	909.703.371

27. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.602.162.831	10.062.310.638
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.157.674.762	177.367.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.146.515.964	1.856.466.161
Chi phí dự phòng	-	155.650.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.013.942.042	14.112.633.500
Chi phí khác bằng tiền	3.263.232.054	3.846.635.059
	39.183.527.653	30.211.062.372

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2022				
Tiền	2.762.242.968	-	-	2.762.242.968
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.174.067.236	-	-	25.174.067.236
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	28.236.310.204	500.000.000	-	28.736.310.204
01/01/2022				
Tiền	1.410.638.829	-	-	1.410.638.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.771.203.268	-	-	26.771.203.268
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	28.481.842.097	500.000.000	-	28.981.842.097

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022				
Vay và nợ	27.874.757.091	-	3.603.999.998	31.478.757.089
Phải trả người bán, phải trả khác	14.031.783.044	-	-	14.031.783.044
Chi phí phải trả	68.856.456	-	-	68.856.456
	41.975.396.591	-	3.603.999.998	45.579.396.589
01/01/2022				
Vay và nợ	32.781.792.406	-	7.428.000.000	40.209.792.406
Phải trả người bán, phải trả khác	11.564.997.956	-	-	11.564.997.956
Chi phí phải trả	114.760.760	-	-	114.760.760
	44.461.551.122	-	7.428.000.000	51.889.551.122

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Công ty con	2.862.438.312	4.172.723.200
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Công ty con	3.242.485.360	4.389.319.917
Trả tiền gốc vay			
Nguyễn Vạn Xuân	Cổ đông Công ty	5.000.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông Công ty	2.850.000.000	-
Phạm Thị Thanh Thùy	Cổ đông Công ty	2.150.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	200.000.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	5.588.825.690	2.116.290.000

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Đi vay			
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	5.588.825.690	-
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông Công ty	2.850.000.000	-
Phạm Thị Thanh Thùy	Cổ đông Công ty	2.150.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	200.000.000	-
Nguyễn Vạn Xuân	Cổ đông Công ty	-	5.000.000.000
Chi hộ			
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	749.383.000	1.333.810.640
Thu hộ			
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	-	1.333.810.640
Tạm ứng			
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	21.000.000	-
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	556.800.000	1.080.000.000
Hoàn tạm ứng			
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	582.908.035	892.383.463
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	31.837.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	-	500.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)			
Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	563.450.000	503.581.000
Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	557.980.000	500.589.000
Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	653.500.000	508.942.000
Lại Hợp Điền	Quyền Giám đốc chi nhánh Hải Phòng	127.500.000	130.700.000
Thù lao của thành viên HĐQT và BKS			
Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Kim Cương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Đỗ Trường Giang	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ngô Quang Việt	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Vũ Thị Thơm	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Hà Quang Tuấn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Phan Ngọc Tân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		2.076.430.000	1.817.812.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


31. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2023.




Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc


Đỗ Trường Giang
Người lập biểu


Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

